

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1166/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh quy định về phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với các lĩnh vực Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1447/TTr-SXD ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý
nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương**
(kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 26/4/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội bộ kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng được quy định tại khoản 10 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định số 35/2023/NĐ-CP) của cấp có trách nhiệm hoặc người đứng đầu cơ quan được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan và công chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND.

Điều 3. Mục đích kiểm tra

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng nhằm đảm bảo việc thi hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật ngành Xây dựng; đồng thời phát hiện biểu dương kịp thời những nhân tố tích cực, chấn chỉnh ngay các sai sót, yếu kém và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật nếu có.

2. Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức; đề cao trách nhiệm của cơ quan, cán bộ, công chức ngành Xây dựng khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Thông qua việc kiểm tra, kiến nghị các biện pháp cần thiết để sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật ngành Xây dựng hoặc kiến nghị cấp có trách nhiệm về tổ chức, hoạt động của cơ quan tham mưu giúp việc thuộc lĩnh vực Xây dựng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao; có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức ngành Xây dựng đáp ứng nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra phải do người có trách nhiệm kiểm tra tiến hành theo đúng quy định của Quy chế này, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, trung thực, dân chủ, kịp thời.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật phát hiện được trong quá trình kiểm tra phải đình chỉ ngay và thực hiện các biện pháp sửa chữa, khắc phục vi phạm. Cán bộ, công chức ngành Xây dựng có hành vi vi phạm pháp luật phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc kiểm tra làm cản trở, gây khó khăn cho hoạt động của đơn vị, cá nhân được kiểm tra.

4. Hoạt động kiểm tra bảo đảm không trùng lặp về nội dung, đối tượng, phạm vi, lĩnh vực kiểm tra giữa các cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền kiểm tra và không chồng chéo với hoạt động thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra.

Điều 5. Nội dung kiểm tra

Theo khoản 4 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Điều 6. Hình thức kiểm tra

Theo điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Điều 7. Trách nhiệm kiểm tra

Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND cấp huyện theo phân cấp trách nhiệm tại Điều 2 Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định việc tổ chức kiểm tra đột xuất theo điểm b khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

Điều 8. Tổ chức kiểm tra

1. Tùy theo yêu cầu cụ thể của vụ việc kiểm tra, những người có trách nhiệm kiểm tra quy định tại Điều 7 Quy chế này (sau đây gọi tắt là thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra) quyết định cụ thể kế hoạch, nội dung, thành phần, thời gian và tổ chức tiến hành kiểm tra.

2. Khi tiến hành kiểm tra, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra phải thành lập Đoàn kiểm tra (sau đây gọi tắt là Đoàn kiểm tra). Mỗi Đoàn kiểm tra phải có từ ba người trở lên, trong đó có một người làm Trưởng đoàn do thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra quyết định. Thủ trưởng cơ quan phải ban hành quy chế hoạt động Đoàn kiểm tra, kế hoạch, đề cương kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Là người đang được phân công phụ trách hoặc theo dõi công việc liên quan đến việc kiểm tra.

b) Có phẩm chất đạo đức, nắm vững chính sách, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Ngoài cán bộ, công chức của đơn vị kiểm tra, tùy theo yêu cầu của từng vụ việc kiểm tra, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra có thể mời các cơ quan khác có liên quan tham gia Đoàn kiểm tra khi cần thiết.

Điều 9. Trình tự, thủ tục kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra chỉ được tiến hành khi có quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra.

2. Việc ra quyết định kiểm tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

a) Kế hoạch kiểm tra đã được thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt đối với kiểm tra định kỳ (đã được phê duyệt trước ngày 15 tháng 3 hàng năm).

b) Do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có trách nhiệm giao kiểm tra đột xuất đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cơ quan thông tin đại chúng.

3. Nội dung quyết định kiểm tra theo điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

4. Quyết định kiểm tra phải gửi cho đơn vị, cá nhân được kiểm tra và các cơ quan có liên quan khác để biết phối hợp chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày ký. Trường hợp kiểm tra đột xuất thì không nhất thiết phải gửi trước quyết định kiểm tra.

5. Trừ trường hợp khẩn cấp, chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định kiểm tra và sau 05 ngày làm việc kể từ ngày đối tượng kiểm tra nhận được quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải tiến hành việc kiểm tra theo quyết định. Trước khi tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải tổ chức công bố quyết định kiểm tra với thủ trưởng đơn vị, cá nhân được kiểm tra, nêu rõ mục đích, nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra, thời gian kiểm tra, quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị, cá nhân được kiểm tra, dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn kiểm tra với đơn vị, cá nhân được kiểm tra và lập biên bản công bố quyết định kiểm tra.

6. Khi kết thúc kiểm tra tại đơn vị được kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải có các nội dung: thời gian, địa điểm lập biên bản kiểm tra; căn cứ tiến hành kiểm tra; thời gian đã tiến hành kiểm tra; tên các thành viên Đoàn kiểm tra; nội dung kết quả kiểm tra; nhận xét đánh giá của Đoàn kiểm tra; ý kiến của cá nhân hoặc thủ trưởng đơn vị được kiểm tra; ý kiến khác nhau nếu có; chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra và của cá nhân hoặc thủ trưởng đơn vị được kiểm tra.

Điều 10. Thời gian kiểm tra

Thời gian thực hiện mỗi cuộc kiểm tra không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày. Việc kéo dài thời gian kiểm tra do thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm ra quyết định kiểm tra quyết định bằng văn bản.

Điều 11. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra bằng văn bản với thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm đã ra quyết định kiểm tra.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra phải có các nội dung: nhận xét, đánh giá cụ thể về từng nội dung kiểm tra; xác định tính chất mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cá nhân, đơn vị có vi phạm nếu có; ý kiến khác nhau giữa các thành viên Đoàn kiểm tra hoặc cá nhân, đơn vị nơi được kiểm tra nếu có; các biện pháp đã áp dụng theo trách nhiệm; kiến nghị đề xuất các biện pháp xử lý.

Điều 12. Ra kết luận kiểm tra

1. Về kết luận kiểm tra thực hiện theo khoản 5 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

2. Nếu vấn đề nào chưa rõ, chưa đủ căn cứ kết luận thì thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra yêu cầu Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đơn vị, cá nhân được kiểm tra báo cáo, giải trình hoặc quyết định tiếp tục kiểm tra bổ sung, phúc kiểm để làm rõ, đảm bảo việc ra kết luận kiểm tra có căn cứ, khách quan và chính xác.

3. Kết luận kiểm tra phải gửi cho đơn vị, cá nhân được kiểm tra, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp của đơn vị, cá nhân được kiểm tra và thủ trưởng cấp trên của người đã ra quyết định kiểm tra.

4. Thực hiện công khai kết luận kiểm tra theo khoản 6 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Điều 13. Thực hiện kết luận kiểm tra

1. Khi nhận được văn bản kết luận kiểm tra, thủ trưởng đơn vị, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục vi phạm; tiến hành xem xét xử lý theo trách nhiệm hoặc kiến nghị cấp có trách nhiệm xem xét xử lý đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật nếu có; báo cáo kết quả thực hiện với thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp và thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra đã ra kết luận kiểm tra.

2. Việc đình chỉ, hủy bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định hành chính không đúng pháp luật phát hiện được trong quá trình kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính được xử lý tùy theo từng trường hợp cụ thể và tình trạng pháp lý của các quyết định hành chính không đúng pháp luật đó.

3. Cơ quan tiến hành kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo khoản 8 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Điều 14. Hồ sơ cuộc kiểm tra

1. Các cuộc kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng theo Quy chế này đều phải lập hồ sơ.

2. Hồ sơ cuộc kiểm tra gồm có:

- a) Quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra.
- b) Các biên bản, văn bản, tài liệu do Đoàn kiểm tra lập hoặc thu thập được trong quá trình tiến hành kiểm tra.
- c) Báo cáo, giải trình của đơn vị, cá nhân được kiểm tra.
- d) Báo cáo kết quả kiểm tra và kết luận kiểm tra.

đ) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc kiểm tra.

3. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập hồ sơ cuộc kiểm tra và bàn giao cho cơ quan đã ra quyết định kiểm tra; việc quản lý, lưu trữ, sử dụng hồ sơ các cuộc kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương III

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA ĐOÀN KIỂM TRA VÀ CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA

Điều 15. Quyền hạn, trách nhiệm của Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra có quyền:

a) Yêu cầu đơn vị, cá nhân được kiểm tra bố trí cán bộ làm việc với Đoàn kiểm tra; báo cáo, cung cấp hồ sơ vụ việc kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan đến nội dung kiểm tra.

b) Làm việc với từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong đơn vị được kiểm tra hoặc các tổ chức, cá nhân khác có liên quan để thu thập tài liệu, chứng cứ phục vụ yêu cầu kiểm tra.

c) Yêu cầu đình chỉ ngay các hành vi vi phạm pháp luật và kiến nghị người có trách nhiệm đình chỉ thi hành các quyết định hành chính trái pháp luật nếu xét thấy các hành vi và quyết định đó đang hoặc sẽ gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

d) Kiến nghị các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục, sửa chữa và xử lý vi phạm phát hiện được trong quá trình kiểm tra.

2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Công bố quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra theo quy định của Quy chế này.

b) Thực hiện kiểm tra đúng đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời hạn kiểm tra ghi trong quyết định kiểm tra.

c) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Quy chế này.

d) Có thái độ khách quan, trung thực khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

đ) Nghiêm cấm việc lợi dụng kiểm tra để mưu lợi cá nhân, tập thể hoặc gây mất đoàn kết nội bộ tại đơn vị được kiểm tra.

e) Không được gây phiền hà, sách nhiễu, yêu cầu vật chất, nhận quà dưới mọi hình thức của đơn vị, cá nhân được kiểm tra.

g) Báo cáo kịp thời, đúng sự thật tình hình, kết quả kiểm tra với thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra theo quy định.

Điều 16. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân được kiểm tra**1. Đơn vị, cá nhân được kiểm tra có quyền:**

a) Từ chối việc kiểm tra nếu việc kiểm tra đó không được thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra quyết định bằng văn bản hoặc việc kiểm tra không được tiến hành đúng thủ tục, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, thời gian ghi trong quyết định kiểm tra và quy định về số lần kiểm tra.

b) Báo cáo, giải trình khó khăn, vướng mắc từ thực tế của đơn vị trong quá trình thực hiện pháp luật ngành Xây dựng; xuất trình các tài liệu, chứng cứ cần thiết bảo vệ cho quan điểm và việc làm của mình để Đoàn kiểm tra xem xét.

c) Khiếu nại quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra, việc áp dụng các biện pháp quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 15 của Quy chế này khi có căn cứ cho rằng các quyết định, kết luận hoặc biện pháp đó là không có căn cứ và trái pháp luật.

2. Đơn vị, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra; bố trí cán bộ có trách nhiệm làm việc với Đoàn kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

b) Báo cáo, cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra (trừ các tài liệu thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc tài liệu không liên quan đến việc kiểm tra); chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp.

c) Không được lôi kéo, mua chuộc, hối lộ cán bộ, công chức đang thi hành nhiệm vụ kiểm tra hoặc gây khó khăn cản trở việc kiểm tra.

d) Thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Đoàn kiểm tra, văn bản kết luận kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra. Nếu có khiếu nại thì trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại đơn vị, cá nhân được kiểm tra vẫn phải thực hiện kết luận kiểm tra của thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra.

Chương IV**KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 17. Khen thưởng**

1. Cơ quan, công chức có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra theo Quy chế này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Các hình thức khen thưởng cá nhân, tập thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 18. Xử lý vi phạm

1. Công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng cơ quan, cá nhân được kiểm tra không chấp hành quyết định kiểm tra, có hành vi gây khó khăn cản trở cho việc kiểm tra, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kết luận kiểm tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra theo quy chế này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chức trách được giao, vi phạm các quy định tại Quy chế này hoặc có hành vi tiêu cực khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm kiểm tra:

- a) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra theo quy định của Quy chế này.
- b) Thông báo kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra theo Quy chế này với cơ quan được kiểm tra.
- c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh tình hình, kết quả công tác kiểm tra của cơ quan theo Quy chế này.
- d) Đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế này khi cần thiết.
- e) Khi Xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm, phối hợp với các cơ quan có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch kiểm tra của lĩnh vực khác và kế hoạch thanh tra hàng năm của tỉnh theo quy định.

2. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- a) Kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với các địa phương được phân cấp, ủy quyền kiểm tra.
- b) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng tình hình, kết quả công tác kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng tại địa phương.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được quán triệt, phổ biến đến từng cơ quan, cán bộ, công chức trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng để thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.